

Số: 3551 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia
TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT- BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4207/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5489/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 24/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch chuyển đổi áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019 - 2022;

Theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5489/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các Thành viên Ban chỉ đạo ISO, Trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh và các cá nhân được phân công công việc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng;
- Lưu: VT, HCTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

(Chi tiết từng lĩnh vực theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

CÔNG BỐ LẠI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015 ĐỐI VỚI CÁC LĨNH VỰC CHUYÊN MÔN THUỘC CÁC NGÀNH:

1. Công Thương;
2. Giáo dục và Đào tạo;
3. Giao thông Vận tải;
4. Kế hoạch và Đầu tư;
5. Khoa học và Công nghệ;
6. Lao động Thương binh và Xã hội;
7. Ngoại vụ;
8. Nội vụ;
9. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
10. Tài chính;
11. Tài nguyên và Môi trường;
12. Tư pháp;
13. Văn hoá Thể thao và Du lịch;
14. Xây dựng;
15. Y tế;
16. Thanh tra;
17. Dân tộc

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

Phụ lục
CÁC LĨNH VỰC CHUYÊN MÔN THUỘC CÁC NGÀNH CỦA UBND TỈNH
CÔNG BỐ PHÚ HỢP THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001: 2015
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

TT	Tên tài liệu
I.	NGÀNH CÔNG THƯƠNG
I.1	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện
1.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện
4.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
6.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)
7.	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)
8.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)
I.2.	Lĩnh vực Dầu Khí
9.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³
10.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³
11.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³
I.3	Lĩnh vực Điện
12.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương
13.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương
14.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương
15.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương
16.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương
17.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy

TT	Tên tài liệu
	mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương
18.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương
19.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương
I.4.	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước
20.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương
21.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương
I.5.	Lĩnh vực Thương mại biên giới và miền núi
22.	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào
I.6.	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu
23.	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới
II.	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
II.1.	Lĩnh vực Đào tạo với nước ngoài
24.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
25.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
26.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
II.2.	Lĩnh vực Giáo dục chuyên nghiệp
27.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục
28.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục
29.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)
30.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp)
II.3.	Lĩnh vực Giáo dục Dân tộc
31.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)
32.	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú
II.4.	Lĩnh vực Giáo dục trung học
33.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục
34.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)
II.5.	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống GD quốc dân
35.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
36.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia

TT	Tên tài liệu
37.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia
38.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh
39.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số
40.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên
41.	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
42.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
III.	NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI
III.1.	Lĩnh vực Đường bộ
43.	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác
44.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc
45.	Thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020 -2024
III.2.	Lĩnh vực Đường thủy nội địa
46.	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa
47.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
48.	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương
49.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
50.	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng
IV.	NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
IV.1.	Lĩnh vực Đầu thầu
51.	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)
IV.2.	Lĩnh vực Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Sở Kế hoạch và Đầu tư)
52.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại (Cấp tỉnh)
53.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
54.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
55.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ

TT	Tên tài liệu
	không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
IV.3.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt nam
56.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
57.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)
58.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
59.	Thực hiện chính sách thưởng cho các tổ chức, cá nhân có công vận động các dự án đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
60.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)
61.	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh
62.	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh
63.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
64.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
65.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
66.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
67.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
68.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
69.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
70.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh
71.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf
72.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)
73.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý

TT	Tên tài liệu
74.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
75.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
76.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
77.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
78.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
IV.4.	Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp nông thôn
79.	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)
V.	NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
V.1.	Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
80.	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)
81.	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)
82.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)
V.2.	Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và Công nghệ
83.	Điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
84.	Chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
85.	Hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật cao trong khám bệnh, chữa bệnh
86.	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao theo chuỗi giá trị hàng hóa quy mô lớn
87.	Hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ cao trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản
88.	Hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ - thiết bị sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền)
89.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.
90.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.
91.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.
92.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
93.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến.

TT	Tên tài liệu
94.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.
95.	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
96.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.
97.	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
98.	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
VI.	NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
VI.1.	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội
99.	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
100.	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
VI.2.	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp
101.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
102.	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
103.	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
104.	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài
105.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
106.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
107.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
108.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn
109.	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận
110.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
111.	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài
112.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu

TT	Tên tài liệu
	tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận
III.3.	Lĩnh vực Lao động
113.	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
114.	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể
115.	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.
116.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động
III.4.	Lĩnh vực Tiền lương
117.	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III
118.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu
III.5.	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ
119.	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.
III.6.	Lĩnh vực Việc làm
120.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
121.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài
122.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
VII.	NGÀNH NGOẠI VỤ
VII.1.	Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo quốc tế
123.	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ
124.	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ
125.	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ
126.	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ
127.	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương
VIII.	NGÀNH NỘI VỤ
VIII.1.	Lĩnh vực Chính quyền địa phương
128.	Phân loại đơn vị hành chính cấp xã
129.	Thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố
VIII.2.	Lĩnh vực công tác thanh niên
130.	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh
131.	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh
132.	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
VIII.3.	Lĩnh vực Thi đua Khen thưởng
133.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại

TT	Tên tài liệu
134.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề
135.	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
136.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
137.	Thủ tục công nhận danh hiệu Cơ quan, đơn vị kiểu mẫu cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp; danh hiệu Doanh nghiệp kiểu mẫu cho các doanh nghiệp.
138.	Xét tặng danh hiệu Vì sự phát triển Thanh Hóa.
139.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc
140.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình
141.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất
142.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề
143.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
144.	Thực hiện chính sách khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong các cuộc thi quốc gia, khu vực và thế giới thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, Thể dục - Thể thao; giải thưởng về Khoa học và Công nghệ, Văn học - Nghệ thuật, Báo chí trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
VIII.4.	Lĩnh vực Tổ chức biên chế
145.	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
146.	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
147.	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
148.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
149.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Thẩm định đề án vị trí việc làm (theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP))
150.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải đơn vị sự nghiệp công lập, Giám đốc ĐHQGHN, Giám đốc ĐHQGTPHCM, UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương (Thẩm định đề án vị trí việc làm (theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP))
151.	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương (Thẩm định số lượng người làm việc)
152.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương (Thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc)

TT	Tên tài liệu
153.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
154.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
VIII.5.	Lĩnh vực Tổ chức Phi Chính phủ
155.	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh
156.	Thủ tục tự giải thể quỹ
157.	Thủ tục đổi tên quỹ cấp tỉnh
158.	Thủ tục báo cáo Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội
159.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)
160.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ
161.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
162.	Thủ tục hội tự giải thể
163.	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ
164.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức
165.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức
166.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh
167.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
168.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh
169.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh
170.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh
171.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam
172.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích
173.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh
174.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương
175.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh
176.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh
IX.	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
IX.1.	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn
177.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)
IX.2.	Lĩnh vực Lâm nghiệp
178.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập

TT	Tên tài liệu
179.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
180.	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý
IX.3.	Lĩnh vực Nông nghiệp
181.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
182.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
IX.4.	Lĩnh vực Thủy lợi
183.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
184.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
185.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
186.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
187.	Cấp Giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
188.	Cấp Giấy phép nạo vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
189.	Cấp Giấy phép đắp vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
190.	Cấp Giấy phép xây dựng công trình ngầm, khoan đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi một kilomet (1km) tính từ biên ngoài phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
191.	Cấp Giấy phép cất xê đê để xây dựng công trình; xây dựng cống qua đê, khoan đào trong phạm vi bảo vệ đê điều và xây dựng công trình đặc biệt (công trình quốc phòng - an ninh, giao thông, thông tin liên lạc, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền, di tích lịch sử văn hoá, khu phố cổ, làng cổ, cụm tuyến dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao) trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
192.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
193.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý
194.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý
195.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
196.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
197.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
198.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến,

TT	Tên tài liệu
	bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
199.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
200.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
201.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
202.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh
X.	NGÀNH TÀI CHÍNH
X.1.	Lĩnh vực Quản lý công sản
203.	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên
204.	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu
205.	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội
206.	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước
X.2.	Lĩnh vực Quản lý giá
207.	Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh
X.3.	Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp
208.	Thủ tục quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản
209.	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương
XI.	NGÀNH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
XI.1.	Lĩnh vực Biển và Hải Đảo
210.	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)
211.	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)
212.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)
213.	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)
214.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)
215.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)
216.	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)
217.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)
218.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với: Các cơ sở hoạt động về khai thác, kinh doanh, vận chuyển, chuyển tải, sử dụng xăng dầu và các sản phẩm dầu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố tràn dầu trên đất liền và vùng biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trừ các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 tấn).
219.	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh
XI.2.	Lĩnh vực Đất đai

TT	Tên tài liệu
220.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TTHC cấp tỉnh)
221.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TTHC cấp tỉnh)
222.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh
223.	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (TTHC cấp tỉnh)
224.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo
225.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
226.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
227.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
XI.1.	Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản
228.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản
229.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản
230.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
231.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
232.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)
233.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
234.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản
235.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
236.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)
237.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
238.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)
239.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
240.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)
241.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)

TT	Tên tài liệu
242.	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)
243.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)
XII.	NGÀNH TƯ PHÁP
XII.1.	Lĩnh vực Công chứng
244.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng
245.	Sáp nhập Văn phòng công chứng
246.	Hợp nhất Văn phòng công chứng
247.	Thành lập Văn phòng công chứng
248.	Thành lập Hội công chứng viên
XII.2.	Lĩnh vực Giám định Tư pháp (Tư pháp)
249.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh
250.	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh
251.	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh
252.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp
253.	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp
254.	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp
XII.3.	Lĩnh vực Nuôi con nuôi (Tư pháp)
255.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi
256.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi.
257.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
258.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng
XII.4.	Lĩnh vực Quốc tịch
259.	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước
260.	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước
261.	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam
XIII	NGÀNH VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH
XIII.1.	Lĩnh vực Di sản văn hóa
262.	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích
263.	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật
264.	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
XIII.2.	Lĩnh vực Gia đình
265.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
266.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
267.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
268.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực

TT	Tên tài liệu
	gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
269.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)
270.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
XIII.3.	Lĩnh vực Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm
271.	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
272.	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
273.	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
274.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng
275.	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
XIII.4.	Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn
276.	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
277.	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
278.	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu
XIII.5.	Lĩnh vực Quảng cáo
279.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
280.	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
281.	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
XIII.6.	Lĩnh vực Thể dục thể thao
282.	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
283.	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức
284.	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức
XIII.7.	Lĩnh vực Thư viện
285.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam
286.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam

TT	Tên tài liệu
287.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam
XIII.8.	Lĩnh vực Văn hóa dân tộc
288.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh
289.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh
XIV	NGÀNH XÂY DỰNG
XIV.1.	Lĩnh vực Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (Xây dựng)
290.	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương
XIV.2.	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản (Xây dựng)
291.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư
XIV.3.	Lĩnh vực Nhà ở và công sở (Xây dựng)
292.	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không sử dụng nguồn vốn hoặc hình thức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 99 của Luật PPP số 64/2020/QH14 trên phạm vi địa bàn
293.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh
294.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước
XV.	NGÀNH Y TẾ
295.	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương
296.	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương
XVI.	THANH TRA
297.	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh
298.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh
299.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh
300.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh
301.	Giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh
XVII.	BAN DÂN TỘC
302.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
303.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số